

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 225/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24-12-2024

V/v tranh chấp về nuôi con, chia tài sản
của nam nữ chung sống với nhau
như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Bà Nguyễn Thị Lương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phùng Thế Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 254/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc: "Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 242/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tô Đình C; Cư trú tại: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang C, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV P-Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L; Cư trú tại: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Tô Đình K và bà Ngô Thị Th; cùng cư trú tại: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; ông K có mặt, bà Th vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Th: Ông Tô Đình K; Cư trú tại: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Tô Đình C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở hai bên tự nguyện từ năm 1989, có được hai bên gia đình tổ chức cưới, hỏi theo phong tục truyền thống ở địa phương. Ông và bà L không đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, ông và bà L về chung sống cùng bố, mẹ ông ở thôn 1 (thôn 11 cũ), xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, thời gian đầu ông và bà L chung sống rất hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Từ năm 2012 đến nay, bà L sang H thăm con chung Tô Thị T2 và làm giúp việc cho người dân H thỉnh thoảng bà L có về nhà nhưng ông và bà L không còn tình cảm nên ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà L là vợ chồng để ông ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị L có năm con chung là Tô Thị H1, sinh năm 1990; Tô Thị T1, sinh năm 1991; Tô Thị Kim H2, sinh năm 1994; Tô Thị N, sinh năm 2002 và Tô Thị Quỳnh H2, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010. Các con chung Tô Thị H1, Tô Thị T1, Tô Thị N đều đã trưởng thành và có khả năng lao động; con chung Tô Thị Kim H2 đã chết nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với con chung Tô Thị Quỳnh H2 từ năm 2012 trong thời gian bà L đi H, con chung Tô Thị Quỳnh H2 chung sống cùng con chung Tô Thị H1. Nay bà Nguyễn Thị L đã về Việt Nam và có yêu cầu được nuôi con chung Tô Thị Quỳnh H2, ông đồng ý.

Về việc cấp dưỡng nuôi con ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà L có tài sản chung gồm một bể nước, một cây khế trên diện tích đất ở 233m² thuộc thửa đất số 290a, tờ bản đồ số 01, xã T; địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 071415, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01211/H/2006 cấp ngày 08 tháng 3 năm 2006 tên người sử dụng đất là ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L. Ông đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định diện tích đất có diện tích 232,7m² đất. Nguồn gốc thửa đất là do bố, mẹ ông cho ông và bà L sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất, ông và bà L đã tặng cho vợ chồng anh ruột ông là ông Tô Đình K và bà Ngô Thị Th một phần đất 10,4m² để ông K, bà Th làm ngõ đi Diện tích đất còn lại là 222,3m² đất.

Trên thửa đất còn có công trình xây dựng vật kiến trúc do bà L xây dựng ông xác định là tài sản riêng của bà L gồm: Nhà ở 02 tầng xây kiên cố, đổ mái bằng, lợp ngói đỏ chống nóng, nền gạch men, cửa nhôm kính; Một nhà bếp nền gạch men, đổ mái bằng, cửa nhôm kính; Một lán tôn mạ màu lạnh, quây tôn mạ màu thường và tôn sóng nhựa hai mặt phía trước nhà bếp; Một nền gạch men sân trước cạnh nhà và sau nhà; Tường bao trước nhà và cạnh nhà xây gạch sơn trắng; Cổng hai trụ ốp

gạch men hai cánh Inox; Một đoạn tường bao cạnh khu đất xây gạch 06 lỗ không chất; Một đoạn tường bao xây gạch chỉ không chất sau nhà chính; 01 cánh cổng phụ, khung ống kẽm, cửa sắt cánh phản.

Trước khi mở phiên tòa, ông và bà Nguyễn Thị L, ông Tô Đình K và bà Ngô Thị Th do ông K là người đại diện theo ủy quyền đã có văn bản thỏa thuận và cùng đề nghị Tòa án ghi nhận việc phân chia tài sản và đã giao nộp cho Tòa án với nội dung:

-Ông và bà Nguyễn Thị L tặng cho ông Tô Đình K và bà Ngô Thị Th quản lý, sử dụng phần diện tích đất $10,4m^2$ có vị trí mốc giới (1-2-11-10-12-1) tại thửa đất số 290a, tờ bản đồ số 01, xã T (địa chỉ thửa đất : Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng)

(Có sơ đồ kèm theo)

- Bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng phần diện tích đất $136,3m^2$ có vị trí mốc giới từ (2-4b-8-9-10-11-2) tại thửa đất số 290a, tờ bản đồ số 01, xã T (địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng); Giá trị quyền sử dụng đất $136,3m^2 \times 9.000.000 \text{ đồng}/m^2 \text{ đất} = 1.226.700.000 \text{ đồng}$.

(Có sơ đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị L được sở hữu các tài sản do bà L xây dựng trên phần đất này gồm: Một nhà 02 tầng đổ mái bằng lợp ngói đỏ chống nóng, nền gạch men, cửa nhôm kính do bà L xây dựng năm 2022, trị giá 1.039.200.000 đồng; Một nền gạch men sân trước cạnh nhà và sau nhà 22.830.000 đồng; Tường bao trước nhà và cạnh nhà xây gạch sơn trát giá 14.370.000 đồng; Cổng hai trụ ốp gạch men hai cánh Inox, trị giá 15.000.000 đồng; Một đoạn tường bao xây gạch chỉ không chất sau nhà chính trị giá 1.200.000 đồng; Một cánh cổng phụ khung ống kẽm, cửa sắt cánh phản trị giá 1.000.000 đồng. Tổng trị giá công trình xây dựng là 1.093.600.000 đồng.

-Ông quản lý, sử dụng phần diện tích đất $86m^2$ có vị trí mốc giới từ (4b-5-6-7-8-4b) tại thửa đất số 290a, tờ bản đồ số 01, xã T (địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng); Giá trị quyền sử dụng đất $86m^2 \times 9.000.000 \text{ đồng}/m^2 \text{ đất} = 774.000.000 \text{ đồng}$.

(Có sơ đồ kèm theo)

-Ông được quyền sở hữu các tài sản do bà L xây dựng trên phần đất ông C được chia gồm: Một nhà bếp nền gạch men, đổ mái bằng, cửa nhôm kính, trị giá 76.800.000 đồng; Một lán tôn mạ màu lạnh, quây tôn mạ màu thường và tôn sóng nhựa hai mặt phía trước nhà bếp trị giá 22.960.000 đồng; Một đoạn tường bao cạnh khu đất xây gạch 06 lỗ không chất 2.300.000 đồng. Tổng cộng là 102.060.000 đồng.

Ông được quyền sở hữu các tài sản do ông và bà L xây dựng gồm: Một bể nước mái bằng trị giá 4.640.000 đồng, 01 cây khế trị giá 1.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.640.000 đồng.

Ông phải trả cho bà Nguyễn Thị L trị giá công trình bà L xây dựng trên đất giao cho ông là 102.060.000 đồng và $\frac{1}{2}$ trị giá công trình xây dựng do ông, bà L xây dựng là 5.640.000 đồng:2 = 2.820.000 đồng. Bà L phải trả cho ông trị giá 25,3m² đất x 9.000.000 đồng/m² đất = 227.700.000 đồng. Khấu trừ bà L còn phải trả cho ông số tiền 122.820.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích 4m² đất tiếp giáp với ngõ xóm có vị trí mốc giới từ 2-3-4-4b-2 (có sơ đồ kèm theo) khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Ông có nghĩa vụ tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích đất 0,2m² tiếp giáp với ngõ xóm có vị trí mốc giới từ 4a-5-4b-4a (có sơ đồ kèm theo) khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

-Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông và bà L mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

Nay ông đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản của ông, bà L và ông K, bà Th theo văn bản thỏa thuận các ông, bà đã giao nộp cho Tòa án.

Tại Bản tự khai ngày 29 tháng 8 năm 2024, bị đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Tô Đình C chung sống với nhau do tự nguyện từ năm 1989, có được gia đình bố, mẹ hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn do từ khi bà sinh con thứ năm ông C không quan tâm đến bà và các con nên hai bên không còn tình cảm. Nay ông chỉ đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông C và bà là vợ chồng, bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông Tô Đình C có năm con chung theo như ông C đã khai là đúng. Các con chung Tô Thị H1, Tô Thị T1, Tô Thị N đều đã trưởng thành và có khả năng lao động; con chung Tô Thị Kim H2 đã chết nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đề nghị Tòa án giao con chung Tô Thị Quỳnh H2, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 cho bà nuôi dưỡng. Vì từ năm 2012 đến nay, thỉnh thoảng bà có sang H thăm con chung Tô Thị T1 và làm giúp việc cho người dân H, vào ngày 12 tháng 8 năm 2024, bà sang H đi chuyến bay lúc 23 giờ 45 phút, trong thời gian bà đi giúp việc ở H thì con chung Tô Thị H2 do con chung Tô Thị H1 nuôi dưỡng, nhưng khi bà về Việt Nam, con chung Tô Thị H2 lại về ở với bà, đến nay bà đã về ở ổn định tại Việt Nam nên bà đề nghị Tòa án giao con chung Tô Thị H2 cho bà nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Tô Đình C có tài sản chung và tài sản riêng của bà theo như ông C đã khai là đúng. Nay ông C yêu cầu Tòa án chia tài sản chung bà không đồng ý.

Tại phiên tòa, bà L trình bày: Về tài sản chung vào ngày 20 tháng 12 năm 2024, bà, ông Tô Đình C và ông Tô Đình K, bà Ngô Thị Th đã có đơn đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản. Nay bà có quan điểm đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản theo Đơn đề nghị ngày 20 tháng 12 năm 2024 bà, ông C, ông K và người đại diện theo ủy quyền của bà Th đã giao nộp cho Tòa án.

Các nội dung về quan hệ hôn nhân, về con chung bà vẫn giữ nguyên theo lời khai bà đã khai tại Tòa án ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Tại Bản tự khai ngày 08 tháng 11 năm 2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đình K và bà Ngô Thị Th trình bày: Ông Tô Đình C là em ruột của ông Tô Đình K. Năm 2009, ông C, bà L có tặng cho ông K, bà Th một phần diện tích đất phía Tây của thửa đất ông C, bà L đang sử dụng diện tích khoảng 10m² đất để ông K, bà Th làm ngõ đi. Nay ông C, bà L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn chia tài sản, ông K bà Th đề nghị Tòa án không tính phần diện tích đất ông C, bà L đã tặng cho ông K, bà Th để làm ngõ đi.

Tại phiên tòa ông Tô Đình K và bà Ngô Thị Th do ông Tô Đình K là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông K, bà Th đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản theo Đơn đề nghị ngày 20 tháng 12 năm 2024, ông C, bà L, ông K bà Th đã giao nộp cho Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng. Về con chung, giao cho chung Tô Thị H2, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 cho bà L nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tài sản theo Đơn đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản các đương sự đã giao nộp tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 14, 15, 16, khoản 2 Điều 53, các điều 33, 35, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10;

- Căn cứ các điều 213, 216, 217, 218, 219 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L; Về con chung: Giao con chung Tô Thị H2, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010 cho bà Nguyễn Thị L nuôi dưỡng; Về tài sản chung: Ghi

nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự trong bản án; Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Tô Đình C có đơn khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị L về việc đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông C và bà L là vợ chồng. Đây là vụ án hôn nhân và gia đình “Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà L có đăng ký thường trú tại thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng, bà L thỉnh thoảng có đi thăm con và làm giúp việc tại H nhưng tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, bà L có mặt tại Việt Nam nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989. Ông C và bà L không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, mặc dù ông C và bà L đã có thời gian dài chung sống và đã có năm con chung nhưng căn cứ Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì về mặt pháp lý không xác định ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng. Vì vậy, ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông C và bà L là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L có năm con chung là Tô Thị H1, sinh năm 1990; Tô Thị T1, sinh năm 1991; Tô Thị H2, sinh năm 1994; Tô Thị N, sinh năm 2002 và Tô Thị H2, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2010. Ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L đều có quan điểm đề nghị Tòa án giao con chung Tô Thị H2 cho bà L nuôi dưỡng. Con chung Tô Thị H2 có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy, quan điểm của ông C và bà L là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của con chung nên chấp nhận.

[3.1] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[3.2] Đối với các con chung Tô Thị H1, Tô Thị T1, Tô Thị N đều đã trưởng thành và có khả năng lao động; con chung Tô Thị H2 đã chết; ông C, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, ông C, bà L, ông K và người đại diện theo ủy quyền của bà Th có đơn đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự thỏa thuận về tài sản với nội dung. (Nội dung các đương sự đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản tại phần quyết định của bản án). Xét thấy, yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận về tài sản của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[4.1] Các đương sự có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông C, bà L đều có quan điểm mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Xét thấy, quan điểm của ông C và bà L là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Ông Tô Đình C đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tạm ứng chi phí định giá tài sản, nên bà Luyện phải hoàn trả lại cho ông C.

[6] Về án phí: Ông Tô Đình C là nguyên đơn nên ông C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Ông C và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản chung ông C và bà L được sở hữu và sử dụng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2, Điều 157, khoản 2, Điều 165; Điều 206 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 213, 216, 217, 218, 219 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 9, 14, 15, 16; khoản 2 Điều 53; các điều 33, 35, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao con chung Tô Thị H2, sinh năm 2010 cho bà Nguyễn Thị L nuôi dưỡng đến khi con chung Tô Thị H2 đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Đối với các con chung Tô Thị H1, sinh năm 1990; Tô Thị T1, sinh năm 1991; Tô Thị N, sinh năm 2002 đã trưởng thành và có khả năng lao động, con chung Tô Thị H2, sinh năm 1994 đã chết các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L đều có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết việc cấp

đường nuôi con, khi nào các đương sự có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

4. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

4.1. Ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L tặng cho ông Tô Đình K và bà Ngô Thị Th quản lý, sử dụng phần diện tích đất $10,4\text{m}^2$ có vị trí mốc giới (1-2-11-10-12-1) tại thửa đất số 290a, tờ bản đồ số 01, xã T (địa chỉ thửa đất : Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng)

(Có sơ đồ kèm theo)

4.2. Bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng phần diện tích đất $136,3\text{m}^2$ có vị trí mốc giới từ (2-4b-8-9-10-11-2) tại thửa đất số 290a, tờ bản đồ số 01, xã T (địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng); Giá trị quyền sử dụng đất $136,3\text{m}^2 \times 9.000.000 \text{ đồng/m}^2 \text{ đất} = 1.226.700.000 \text{ đồng}$.

(Có sơ đồ kèm theo)

4.2.1. Bà Nguyễn Thị L được sở hữu các tài sản do bà L xây dựng trên phần diện tích đất $136,3 \text{ m}^2$ gồm: Một nhà 02 tầng đổ mái bằng lợp ngói đỏ chống nóng, nền gạch men, cửa nhôm kính do bà L xây dựng năm 2022, trị giá 1.039.200.000 đồng; Một nền gạch men sân trước cạnh nhà và sau nhà 22.830.000 đồng; Tường bao trước nhà và cạnh nhà xây gạch sơn trát giá 14.370.000 đồng; Cổng hai trụ ốp gạch men hai cánh Inox, trị giá 15.000.000 đồng; Một đoạn tường bao xây gạch chỉ không chát sau nhà chính trị giá 1.200.000 đồng; Một cánh cổng phụ khung ống kẽm, cửa sắt cánh phản trị giá 1.000.000 đồng. Tổng trị giá công trình xây dựng là 1.093.600.000 đồng.

4.3. Ông Tô Đình C quản lý, sử dụng phần diện tích đất 86m^2 có vị trí mốc giới từ (4b-5-6-7-8-4b) tại thửa đất số 290a, tờ bản đồ số 01, xã T (địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T, huyện T1, thành phố Hải Phòng); Giá trị quyền sử dụng đất $86\text{m}^2 \times 9.000.000 \text{ đồng/m}^2 \text{ đất} = 774.000.000 \text{ đồng}$.

(Có sơ đồ kèm theo)

4.3.1. Ông Tô Đình C được quyền sở hữu các tài sản do bà L xây dựng trên phần đất ông C được sử dụng gồm: Một nhà bếp nền gạch men, đổ mái bằng, cửa nhôm kính, trị giá 76.800.000 đồng; Một lán tôn mạ màu lạnh, quay tôn mạ màu thường và tôn sóng nhựa hai mặt phía trước nhà bếp trị giá 22.960.000 đồng; Một đoạn tường bao cạnh khu đất xây gạch 06 lỗ không chát 2.300.000 đồng. Tổng cộng là 102.060.000 đồng.

4.3.2. Ông Tô Đình C được quyền sở hữu các tài sản do ông C và bà L xây dựng gồm: Một bể nước mái bằng trị giá 4.640.000 đồng, 01 cây khế trị giá 1.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.640.000 đồng.

4.4. Ông Tô Đình C phải trả cho bà Nguyễn Thị L trị giá công trình bà L xây dựng trên đất giao cho ông C là 102.060.000 đồng và $\frac{1}{2}$ trị giá công trình xây dựng do ông C, bà L xây dựng là $5.640.000 \text{ đồng} : 2 = 2.820.000 \text{ đồng}$. Bà L phải trả cho ông C trị giá $25,3\text{m}^2 \text{ đất} \times 9.000.000 \text{ đồng/m}^2 \text{ đất} = 227.700.000 \text{ đồng}$. Khấu trừ bà L phải trả ông C số tiền 122.820.000 đồng.

4.5. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích 4m² đất tiếp giáp với ngõ xóm có vị trí mốc giới từ 2-3-4-4b-2 (có sơ đồ kèm theo) khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

4.5.1. Ông Tô Đình C có nghĩa vụ tháo dỡ công trình xây dựng trên diện tích đất 0,2m² tiếp giáp với ngõ xóm có vị trí mốc giới từ 4a-5-4b-4a (có sơ đồ kèm theo) khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

** Các đương sự có quyền quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung Bản án.*

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông Tô Đình C và bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 7.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông Tô Đình C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tạm ứng chi phí định giá tài sản 15.000.000 đồng theo Biên bản giao nhận ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên nên buộc bà L phải hoàn trả cho ông C 7.500.000 đồng.

6. Về án phí: Ông Tô Đình C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 21.067.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng ông C phải nộp số tiền 21.367.000 đồng. Ông C đã nộp số tiền 10.800.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0010049 ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, nên ông C phải còn nộp tiếp số tiền còn lại là 10.567.500 đồng. Nguyễn Thị L phải chịu 21.027.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Huế

